TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số: 344/2022/DS-PT
Ngày 27-12-2022
Về việc tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY Ninh

- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng
Các thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ
Bà Trương Thị Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử P thẩm công khai vụ án thụ lý số: 339/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do Bản án số: 69/2022/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 414/2022/QĐPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1955; nơi cư trú: số nhà 07, tổ 23, ấp N B, xã Bàu N, huyện Dương M C, tỉnh Tây N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Trần Vi Anh T, sinh năm 1973; nơi cư trú: số nhà 07, tổ 23, ấp N B, xã Bàu N, huyện Dương M C, tỉnh Tây N và bà Đỗ Thị Kim L, sinh năm 1980; địa chỉ: số 86D/4, khu vực B Dương, pH Long H, quận B Thủy, Thành phố Cần T, theo văn bản ủy quyền ngày 13-9-2022, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1930; nơi cư trú: số 05, tổ 12, ấp N B, xã Bàu N, huyện Dương M C, tỉnh Tây N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H là anh Diệp Văn C, sinh năm 1987; nơi cư trú: số 56, đường số 24 Bời Lời, khu phố N Trung, pH N Sơn, thành phố Tây N, tỉnh Tây N; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn T, sinh năm 1948; nơi cư trú: tổ 3, ấp N An, xã Bàu N, huyện

Dương M C, tỉnh Tây N, vắng mặt.

3.2. Chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ 4, ấp N Hưng 2, xã Chà Là, huyện Dương M C, tỉnh Tây N, vắng mặt.

3.3. Chị Phan Thị Thu H, sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ 5, ấp Láng, xã Chà Là, huyện Dương M C, tỉnh Tây N, vắng mặt.

3.4. Anh Phan Thanh Tú, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ 4, ấp N Hưng 2, xã Chà Là, huyện Dương M C, tỉnh Tây N, vắng mặt.

3.5. Chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1979, vắng mặt.

3.6. Anh Phan Thanh P, sinh năm 1991, vắng mặt.

3.7. Chị Phan Thị Phương L, sinh năm 1984, vắng mặt.

Cùng cư trú tại: số Đ207, đường Sân Cu, hẻm 12, khu phố Long Đại, pH Long Thành B, thị xã H Thành, Tây N.

3.8. Ông Phan Văn P, sinh năm 1960; nơi cư trú: Đ206, tổ 23, đường Nguyễn Văn Linh, khu phố Long Đại, pH Long Thành B, thị xã H Thành, Tây N, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P là ông Phạm Lê D – luật sư của công ty luật TNHH CTA Việt Nam đoàn luật sư TP Hồ Chí M, có mặt.

4. Người kháng cáo: ông Phan Văn P; cụ Nguyễn Thị H; anh Phan Thanh Tú; chị Phan Thị Thu H; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1978; ông Phan Văn T; chị Phan Thị Phương L; anh Phan Thanh P; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1979.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thị xã H Thành, tỉnh Tây N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa nguyên đơn trình bày: Bà N là con ruột của cụ ông Phan Văn Ràng (sinh năm 1930, chết ngày 07/4/2011) và cụ bà Lê Thị Kiển (sinh năm 1933, chết ngày 21/4/2006). Cụ Ràng và cụ Kiển chung sống như vợ chồng từ năm 1950 không có đăng ký kết hôn, có một người con chung là bà N. Khi còn sống vợ chồng cụ Ràng có tạo lập được tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây tường gắn liền phần đất diện tích 702,5m^2, tờ bản đồ số 16, thửa 125, tọa lạc tại ấp Long Đại, xã Long Thành B, huyện H Thành, tỉnh Tây N, được Ủy ban nhân dân huyện H Thành cấp cho cụ Ràng ngày 25/7/2002 (nay là khu phố Long Đại, pH Long Thành B, thị xã H Thành, tỉnh Tây N). Khi còn sống cụ Ràng đã chuyển nhượng cho ông Phạm Đông Hồ là 360m^2, ông Nguyễn N Thanh là 120m^2; cụ Ràng còn lại diện tích 222,5m^2. Ngoài ra vợ chồng cụ Ràng không còn tài sản nào khác.

Bà N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ràng cụ Kiển chết để lại cho bà N gồm: 01 căn nhà xây tường gắn liền phần đất diện tích là 222,5m^2, tờ bản đồ số 16, thửa 125, tọa lạc tại khu phố Long Đại, pH Long Thành B, thị xã H Thành, tỉnh Tây N. Yêu cầu ông P và các con cháu của ông P gồm chị Phan Thị Thu T, Lê Hoàng Bảo Trân, Phan Thị Phương L, Phan Thanh P, Lê Thị Tuyết Nhi di chuyển tài sản cá nhân trả lại nhà đất của cụ Ràng cho bà.

Bà N không thừa nhận cụ H là vợ hợp pháp của cụ Ràng và không đồng ý bồi tH tiền tổn thất tinh thần theo yêu cầu khởi kiện của cụ H. Không đồng ý bồi tH cho ông P tiền chi phí nuôi dưỡng cụ Ràng và tiền sửa chữa nhà của cụ Ràng.

Bị đơn trình bày: cụ H chung sống như vợ chồng với cụ Ràng từ năm 1963 đến khi cụ Ràng chết nhưng không có con chung; con nuôi có 02 người

gồm: ông Phan Văn Chiến (sinh năm 1956, chết năm 1988) có 03 người con gồm chị Phan Thị Thu H, anh Phan Thanh Tú, Phan Thị Thu T và ông Phan Văn T. Tài sản chung của cụ H và cụ Ràng là 01 căn nhà tường gắn liền trên phần đất tọa lạc tại khu phố Long Đại, pH Long Thành B, thị xã H Thành, tỉnh Tây N, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Cụ H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N. Cụ H yêu cầu xác nhận ½ tài sản là của cụ Ràng, còn lại ½ là của cụ H. Yêu cầu chia ½ di sản của cụ Ràng cho cụ H và 02 người con nuôi là ông Chiến (ông Chiến chết có 03 người con), ông T. Yêu cầu bà N phải bồi tH tiền tổn thất tinh thần là 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P trình bày:

Ông là cháu ruột của cụ Ràng, ông sống với cụ Ràng từ năm 1991 đến nay. Khoảng năm 1963 cụ Ràng chung sống với cụ H, có tổ chức lễ cưới không có đăng ký kết hôn; vợ chồng cụ Ràng chung sống nhưng không có con chung; chỉ có 02 người con nuôi như cụ H trình bày. Nhà đất có nguồn gốc cha, mẹ của cụ Ràng tặng cho cụ Ràng và cụ H; ngoài ra không còn tài sản nào khác. Ông P yêu cầu được nhận chi phí chăm sóc lúc cụ Ràng bệnh, chi phí xây sửa nhà và chi phí quản lý di sản của cụ Ràng theo quy định pháp luật.

Bà N yêu cầu ông di dời tài sản trả lại nhà đất ông không đồng ý; nếu cụ H có yêu cầu thì ông đồng ý.

Ông Phan Văn T trình bày: Ông là con nuôi của cụ Ràng và cụ H; trước đây ông được vợ chồng cụ Ràng nhận về nuôi và làm giấy khai sinh. Ngoài ông ra cụ Ràng còn nhận ông Phan Văn Chiến (sinh năm 1958, chết năm 1990) làm con nuôi. Vợ chồng cụ Ràng tạo lập được tài sản chung là 01 nhà gắn liền với đất tọa lạc tại khu phố Long Đại, pH Long Thành B, thị xã H Thành, tỉnh Tây N. Bà N không phải con cụ Ràng. Ông yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật, đồng thời nH kỷ phần thừa kế của ông cho cụ H được hưởng.

Chị Phan Thị Thu H, anh Phan Thanh Tú, Phan Thị Thu T (con của ông Phan Văn Chiến) trình bày: nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của ông T. Yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật, đồng thời nH kỷ phần thừa kế của mình cho cụ H được hưởng.

Chị Phan Thị Thu T trình bày: chị là con ruột của ông P, chị hiện sống cùng con gái tên Lê Hoàng Bảo Trân, em gái tên Phan Thị Phương L, anh Phan Thanh P, chị Lê Thị Tuyết Nhi tại căn nhà của Ràng đứng tên. Anh, chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông P, ngoài ra không trình bày gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2022/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H Thành, tỉnh Tây N.

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 612, 613, 617, 618, 623, 649 và Điều 650 Bộ luật Dân sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP, ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với bà Nguyễn Thị H.

Bà Phạm Thị N được hưởng toàn bộ 01 căn nhà xây dựng gắn liền phần đất diện tích 222,5m^2, tờ bản đồ số 16, thửa 125, tọa lạc tại khu phố Long Đại, pH Long Thành B, thị xã H Thành, tỉnh Tây N, do UBND huyện H Thành cấp cho cụ ông Phan Văn Ràng ngày 25/7/2002 (*Có sơ đồ kèm theo*).

Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ bà Nguyễn Thị H đối với bà Phạm Thị N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ràng; yêu cầu bà N bồi tH thiệt hại về tinh thần 10.000.000 đồng; yêu cầu bà N trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T và chị Phan Thị Thu T, chị Phan Thị Thu H, anh Phan Thanh Tú về việc được nhận di sản thừa kế.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn P về việc yêu cầu được nhận giá trị sửa chữa căn nhà; không chấp nhận yêu cầu bồi tH chi phí chăm sóc cụ Ràng; không chấp nhận yêu cầu bà N trả cho ông giấy chứng nhận quyến sử dụng đất bản chính do cụ ông Phan Văn Ràng đứng tên.

Buộc bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn P số tiền là 100.000.000 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu của bà N đối với ông P và chị Phan Thị Thu T, chị Phan Thị Phương L, anh Phan Thanh P.

Buộc ông Phan Văn P và chị Phan Thị Thu T, chị Phan Thị Phương L, anh Phan Thanh P phải di dời tài sản trả lại nhà đất cho bà N. Thời gian lưu cư là 03 tháng kể từ tuyên án.

6. Về chi phí thẩm định giá: bà N phải chịu là 2.930.000 đồng.

7. Về án phí: bà Phạm Thị N, Nguyễn Thị H, ông Phan Văn P có đơn xin miễn đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Xét thấy ông Phan Văn T đã trên 60 tuổi nên miễn án phí;

Anh chị Phan Thị Thu H, Phan Thanh Tú, Phan Thị Thu T mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Các anh, chị Phan Thị Thu T, Phan Thị Phương L, Phan Thanh P mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29-8-2022 chị Phan Thị Thu T 1979, anh Phan Thanh P, chị Phan Thị Phương L kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 26-8-2022 chị Phan Thị Thu T 1978, chị Phan Thị Thu H, anh Phan Thanh Tú, cụ Nguyễn Thị H, ông Phan Văn T, ông Phan Văn P kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 31-8-2022, Viện kiển sát nhân dân thị xã H Thành kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: cho rằng cụ H là vợ cụ Ràng; ông T, ông Chiến là con nuôi cụ Ràng; đề nghị chia thừa kế tài sản cho cụ H, ông T và các con ông Chiến, ông T và những người thừa kế của ông Chiến không có yêu cầu độc lập, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đồng thời buộc phải chịu 300.000 đồng tiền án phí là chưa đúng. Đề nghị chia di sản thừa kế làm 04 kỷ phần cho cụ H, bà N, ông T và những người thừa kế thế vị của ông Chiến mỗi người hưởng một kỷ phần.

Tại phiên tòa P thẩm bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N giữ nguyên kháng nghị.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: chấp nhận kháng cáo của bị đơn cụ H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H Thành; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn cụ H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: ông Phan Văn P; anh Phan Thanh Tú; chị Phan Thị Thu H; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1978; ông Phan Văn T; chị Phan Thị Phương L; anh Phan Thanh P; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1979 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H Thành làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự P thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo; kháng nghị.

[2.1] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện cụ Phan Văn Ràng chung sống với cụ Lê Thị Kiển từ năm 1950, có một người con chung là bà Phạm Thị N, sinh năm 1955; đến năm 1960 hai người phát sinh mâu thuẫn nên cụ Kiển và bà N bỏ đi nơi khác sinh sống. Bị đơn cụ H trình bày, cụ chung sống với cụ Ràng từ năm 1963, có tổ chức lễ cưới và được cha, mẹ hai bên đồng ý; quá trình chung sống với nhau không có con chung, đến năm 2004 cụ về xã Bàu N sống chung với cháu ngoại nhưng dẫn đi lên xuống chăm sóc cho cụ Ràng cho đến khi chết (năm 2011). Bà Vui, ông P (em và cháu cụ Ràng) trình bày phù hợp với lời trình bày của cụ H.

Như vậy, có căn cứ xác định mối quan hệ hôn nhân giữa cụ Ràng và cụ Kiển đã chấm dứt từ lâu và không còn nghĩa vụ gì với nhau. Sau khi cụ Kiển không còn sống chung với cụ Ràng thì năm 1963 cụ Ràng sống chung với cụ H, có tổ chức lễ cưới và được cha, mẹ hai bên đồng ý nhưng không có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân thực tế theo điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội nên cụ H được nhận thừa kế của cụ Ràng là có căn cứ.

[2.2] Cụ H, ông P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo cho rằng bà N không phải là con của cụ Ràng, đề nghị Tòa án cấp P sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N cung cấp nhiều giấy khai sinh khác nhau, cụ thể: (BL 03) giấy khai sinh thể hiện Phạm Thị N, sinh ngày 20-7-1955, cha Phan Văn Ràng ở ấp Long Đại, xã Long Thành B, mẹ Lê Thị Kiển ở ấp N Phú, xã Bàu N, đăng ký khai sinh ngày 10-9-1963 xã Hiệp N. **(**BL220) Giấy khai sinh Phạm Thị N, sinh năm 1955, cha Phan Văn Ràng, mẹ Lê Thị Kiển, khai ngày 08-02-1961 người khai Phan Văn Ràng; trích y bộ chính Hiệp N ngày

22-8-1969 đóng dấu UBHC xã Hiệp N. Tuy nhiên, tất cả các giấy khai sinh nêu trên đều thể hiện cụ Ràng là cha của bà N.

Tại biên bản H giải ngày 11-02-2015 (BL 181, 192) cụ H trình bày: trước khi sống chung với cụ H, cụ Ràng có đời vợ là bà Kiển có con tên là Ngọ. (BL 181) cụ H trình bày: trước khi về sống chung với cụ Ràng, cụ Ràng có một đời vợ là bà Kiển và có một người con chung tên Phạm Thị N (tự Ngọ); bà N ở đâu cụ không biết. (BL 189) bà Phan Thị Vui (em ruột ông Ràng) trình bày, trước khi chung sống với cụ H, cụ Ràng có đời vợ là bà Kiển có con tên Ngọ. (BL 188) ông Trần Quang N trình bày: ông là anh nuôi của Phạm Thị N (tự Ngọ); lúc bà N còn nhỏ (03 tuổi) cha ông là Trần Văn Mậu nhận bà N làm con nuôi, đến năm 1992 ông Mậu chết. Cha bà N là ông Ràng, mẹ là bà Kiển.

Như vậy, cụ H đã thừa nhận bà N là con ruột của cụ Ràng; lời khai của cụ H phù hợp với lời khai của người làm chứng bà Vui (em ruột cụ Ràng), ông P (cháu ruột cụ Ràng) và các chứng cứ khác như giấy khai sinh thể hiện cụ Ràng là cha ruột của bà N. Cho nên có đủ căn cứ xác định bà Phạm Thị N là con của cụ Ràng nên được hưởng thừa kế của cụ Ràng là có căn cứ.

Cụ H, Ông Phan Văn P; anh Phan Thanh Tú; chị Phan Thị Thu H; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1978; ông Phan Văn T; chị Phan Thị Phương L; anh Phan Thanh P; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1979 kháng cáo cho rằng bà N không phải là con của cụ Ràng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.3] Theo giấy khai sinh của ông Phan Văn T được Ủy ban nhân dân xã Bàu N cấp ngày 15-6-2019 (BL 129); thể hiện cha là Phan Văn Ràng, mẹ Nguyễn Thị H. (BL 336) Tờ hiến thân của Phan Văn T ngày 28-8-1966 thể hiện cụ Phan Văn Ràng, cụ Nguyễn Thị H là cha, mẹ của ông T. (BL 337) Căn cước của ông Phan Văn T cấp ngày 16-02-1970 Trưởng ty CS Quốc Gia cấp thể hiện cha là cụ Phan Văn Ràng, mẹ là cụ Nguyễn Thị H. Ngày 04-8-1979 ông T làm tờ khai chứng M nhân dân thể hiện cụ Phan Văn Ràng và cụ Nguyễn Thị H là cha, mẹ của ông T.

Công an huyện Dương M C có văn bản xác nhận (BL 325) bản khai nhân khẩu ngày 13-12-1976 ông Phan Văn Chiến khai; cha Phan Văn Ràng, mẹ Nguyễn Thị H. Trong quá trình giải quyết vụ án cụ H, ông P, bà Vui cũng thừa nhận ông T và ông Chiến là con nuôi của cụ Ràng và cụ H.

Như vậy, theo hướng dẫn tại mục 6 của Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20-01-1988 của Tòa án nhân dân tối cao thì có đủ căn cứ xác định ông T, ông Chiến là con nuôi của cụ Ràng và cụ H cho nên được hưởng thừa kế theo quy định của Điều 678 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.4] Cụ Ràng chết không để lại di chúc, cho nên di sản của cụ Ràng chết để lại được chia theo pháp luật. Những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ràng gồm: cụ H, bà N, ông T và các con ông Chiến.

[3] Phần đất diện tích 222,5m^2 đất ở đô thị do cụ Ràng chết để lại nằm trong tổng diện tích 702, 5 m^2 thửa 125 bản đồ 16 tại ấp Long Đại, xã Long Thành B, huyện H Thành đã được Ủy ban nhân dân huyện H Thành (nay là thị xã H Thành) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ràng đứng tên ngày 25-7-2002. Nguồn gốc đất do cụ Ràng hưởng thừa kế của cha ông Phan Văn Bay và mẹ Trần Thị Thể chết để lại năm 1977. Trong quá trình sử dụng đất

ngày 01-3-2004 cụ Ràng chuyển nhượng cho ông Phạm Đông Hồ phần đất diện tích 360 m^2; ngày 05-12-2008 cụ Ràng tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn N Thanh phần đất 120m^2. Việc cụ Ràng một mình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hồ, ông Thanh cụ H biết nhưng không có ý kiến gì. Như vậy, có đủ căn cứ xác định phần đất diện tích 222,5m^2 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 do cụ Ràng chết để lại là tài sản riêng của cụ Ràng. Cụ H kháng cáo cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng nhưng không có chứng cứ chứng M nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận từ trước cho đến nay không có chung sống với cụ Ràng. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận, năm 1991 ông P (cháu ruột cụ Ràng) đến sống chung với cụ Ràng, trong quá trình sống chung ông P đã bỏ tiền ra sơn sửa lại nhà cụ Ràng, làm thêm mái che phía trước và mái che phía sau, xây hàng rào; khi cụ Ràng bị bệnh ông là người chăm sóc; sau khi cụ Ràng chết ông P là người quản lý di sản. Do đó, buộc những người thừa kế của cụ Ràng hoàn trả lại cho ông P khoản tiền sơn sửa nhà, tiền làm mái che phía trước và mái che phía sau và xây hàng rào là 100.000.000 đồng và khoản tiền công chăm sóc, quản lý di sản tương ứng với một kỷ phần thừa kế là có căn cứ theo quy định tại Điều 637, 640 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Tại phiên tòa P thẩm các đương sự đồng ý với kết quả định giá tài sản tranh chấp của Tòa án cấp sơ thẩm. Theo kết quả định giá đất và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là: 1.391.420.380 đồng (222,5 m^2 đất ở đô thị trị giá = 1.235.987.500 đồng; nhà tường cấp 4 diện tích 67,86 m^2 còn 50% trị giá = 109.593.900 đồng; mái che phía trước nền xi măng, mái tol, khung sắt, xây gạch không tô diện tích 40,5 m^2 còn 85% trị giá = 25.336.800 đồng; mái che phía sau nền xi măng, mái tol, khung sắt diện tích 41,1m^2 còn 70% trị giá = 14.327.460 đồng; hàng rào xây gạch không tô chiều dài 7,2 m cao 1,6 m còn 80% trị giá = 6.174.720 đồng).

[6] Như vậy, di sản của cụ Ràng chết để lại gồm: đất và tài sản gắn liền với đất trị giá là 1.391.420.380 đồng – (tiền làm mái che phía trước và mái che phía sau và xây hàng rào là 100.000.000 đồng cộng khoản tiền công chăm sóc, quản lý di sản tương ứng với một kỷ phần thừa kế trị giá 258.284.076 đồng cho ông P) = 1.033.136.304 đồng. Số tiền 1.033.136.304 đồng chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ràng được hưởng gồm: cụ H, bà N, ông T và ông Chiến (đã chết) các con ông Chiến được hưởng gồm: chị Phan Thị Thu H, chị Phan Thị Thu T, anh Phan Thanh Tú; mỗi kỷ phần là 258.284.076 đồng. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[7] Sau khi xét xử sơ thẩm và trước khi mở phiên tòa P thẩm; Cụ H, anh Phan Thanh Tú; chị Phan Thị Thu H; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1978; ông Phan Văn T có đơn yêu cầu tặng cho phần thừa kế của mình được hưởng cho ông P. Xét thấy, tặng cho giữa các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Giao cho ông Phan Văn P được quyền sử dụng phần đất diện tích 222,5m^2 đất ở đô thị, thửa 125 bản đồ 16 tại ấp Long Đại, xã Long Thành B, huyện H Thành (nay là thị xã H Thành) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: nhà tường cấp 4 diện tích 67,86 m^2; mái che phía trước nền xi măng, mái tol, khung sắt, xây gạch không tô diện tích 40,5m^2; mái che phía sau nền xi măng, mái tol, khung sắt diện tích 41,1m^2; hàng rào xây gạch không tô chiều dài 7,2m cao 1,6m. Ông Phan Văn P phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phạm Thị N số tiền 258.284.076 đồng. Buộc bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Ràng đứng tên cho ông Phan Văn P.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án cụ H cho rằng bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của Ràng chết để lại gây thiệt hại cho cụ. Xét thấy, yêu cầu của cụ H là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu của cụ H yêu cầu bà N bồi tH thiệt hại về tinh thần số tiền 10.000.000 đồng.

[10] Từ những phân tích nêu trên xét thấy có căn cứ để chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H Thành; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và một phần kháng cáo của bị đơn. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa P thẩm; sửa bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự P thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự P thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[12] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục P thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 637, 640, 676, 677, 678, 683, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn cụ Nguyễn Thị H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Phan Văn P; anh Phan Thanh Tú; chị Phan Thị Thu H; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1978; ông Phan Văn T; chị Phan Thị Phương L; anh Phan Thanh P; chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1979; chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H Thành.

2. Sửa Bản án số: 69/2022/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H Thành, tỉnh Tây N.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N tranh chấp chia thừa kế tài sản đối với bị đơn cụ Nguyễn Thị H.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị H yêu cầu bà Phạm Thị N bồi tH thiệt hại về tinh thần số tiền 10.000.000 đồng.

2.3. Giao cho ông Phan Văn P được quyền sử dụng phần đất diện tích 222,5m^2 loại đất ở đô thị, thửa 125 bản đồ 16 tại ấp Long Đại, xã Long Thành

B, huyện H Thành (nay là khu phố Long Đại, pH Long Thành B, thị xã H Thành) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: nhà tường cấp 4 diện tích 67,86 m^2; mái che phía trước nền xi măng, mái tol, khung sắt, xây gạch không tô diện tích 40,5m^2; mái che phía sau nền xi măng, mái tol, khung sắt diện tích 41,1m^2; hàng rào xây gạch không tô chiều dài 7,2m cao 1,6m (có sơ đồ kèm theo).

Ông Phan Văn P phải có quyền kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Phan Văn P phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phạm Thị N số tiền 258.284.076 (hai trăm năm mươi tám triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, không trăm bảy mươi sáu) đồng.

Buộc bà Phạm Thị N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00923 QSDĐ/156/QĐ-CT (HL) ngày 25-7-2002 do cụ Phan Văn Ràng đứng tên (bản gốc) cho ông Phan Văn P.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong đối với số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí lục hồ sơ tổng cộng 2.930.000 đồng. Cụ H, bà N, ông T và chị Phan Thị Thu H, chị Phan Thị Thu T (sinh năm 1978), anh Phan Thanh Tú mỗi chi phải chịu là 732.500 đồng. Ghi nhận bà N đã nộp 2.930.000 đồng. Buộc cụ H, ông T và chị Phan Thị Thu H, chị Phan Thị Thu T (sinh năm 1978), anh Phan Thanh Tú mỗi chi phải thanh toán lại cho bà N số tiền là 732.500 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị N, cụ Nguyễn Thị H, ông Phan Văn P, ông Phan Văn T. Chị Phan Thị Thu H, chị Phan Thị Thu T (sinh năm 1978), anh Phan Thanh Tú phải chịu 12.914.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự P thẩm:

Hoàn trả cho chị Phan Thị Phương L, Phan Thị Thu T (1979), Phan Thanh P, Phan Thị Thu T (1978), Phan Thị Thu H, Phan Thanh Tú mỗi người là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí P thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020939, 0020940, 0020941, 0020935, 0020936, 0020937 ngày 30-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H Thành.

6. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục Phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây N;
- TAND thị xã H Thành;
- Chi cục THADS thị xã H Thành;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tùng